TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
PETROLIMEX TANKER CORPORATION
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY

PETROLIMEX

Số/No: 199/VIPCO-CV-CBTT

V/v: CBTT BCTC HN toàn CTy 6 tháng/ 2025 đã soát xét

Re: Disclosure of the Company's Reviewed Consolidated Financial Statements for the first half of 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hải phòng, ngày 22 tháng 08 năm 2025
Hai Phong, August 22, 2025

Kính gửi/To:
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC/ *THE STATE SECURITIES COMMISSION***
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM/ *THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE***

1. Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO/ *Vietnam Petroleum Transport Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: VIP

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Head office address*: Tòa nhà Hàng hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Tp. Hải phòng, Việt nam/ *Lien Minh Maritime Building - No. 802 Le Hong Phong Street, Hai An Ward, Hai Phong City.*

- Điện thoại/ *Phone*; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin/ *Information disclosure content*:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to the provisions of Circular No. 96 /2020/TT-BTC dated November 16, 2020 on information disclosure on the stock market.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty 6 tháng năm 2025 đã soát xét (có file chi tiết đính kèm).

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
Ký ngày: 22/8/2025 09:46:25

Vietnam Petroleum Transport Joint Stock Company would like to announce the Company's Reviewed Consolidated Financial Statements for the first half of 2025 (with detailed file attached).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/08/2025 tại đường dẫn: http://www.vipco.com.vn (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

This information is published on the Company's website on 22/08/2025 at the link: http://www.vipco.com.vn *(Investors/Documents and Publications).*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
File scan BCTC HN 6 tháng/ 2025 đã soát xét.
Scanned file of the Company's Reviewed Consolidated Financial Statements for the first half of 2025.

Nơi nhận/ Recipient:
- *Như trên/ As above*
- *Lưu/ Archived : VT/ Administrative Office, Thanhpt*

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JSC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

LÊ TRUNG TẤN
LE TRUNG TAN

KPMG

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 11 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiển	Thành viên
	Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên
	Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên độc lập
	Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 17/4/2025)*
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Thanh Hảo	Trưởng Ban
	Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh Số 802 Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An Thành phố Hải Phòng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, 19 -08- 2025

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 19-08-2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-02-00184-25-2

M.S.D.N: 0100112042 C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Khánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 5594-2025-007-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.092.332.145.989**	**1.019.895.257.387**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9**	**111.481.799.407**	**65.393.616.288**
Tiền	111		21.831.799.407	13.893.616.288
Các khoản tương đương tiền	112		89.650.000.000	51.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**820.000.000.000**	**795.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	820.000.000.000	795.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**72.987.930.185**	**74.388.152.643**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	87.557.542.458	87.222.040.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.502.835.008	5.266.331.699
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	21.789.966.965	20.762.194.847
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(38.862.414.246)	(38.862.414.246)
Hàng tồn kho	**140**	**14**	**82.931.172.034**	**80.915.864.621**
Hàng tồn kho	141		82.931.172.034	80.915.864.621
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.931.244.363**	**4.197.623.835**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.820.564.827	4.197.623.835
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	22	110.679.536	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**317.794.371.628**	**371.333.043.962**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.553.500.362**	**2.566.448.948**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	11	205.000.000	205.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	7.279.290.362	4.728.448.948
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	13	(4.930.790.000)	(2.367.000.000)
Tài sản cố định	**220**		**284.188.242.113**	**330.670.974.426**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	250.853.135.455	297.009.811.868
Nguyên giá	*222*		*1.815.645.846.117*	*1.815.155.916.117*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.564.792.710.662)*	*(1.518.146.104.249)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	33.335.106.658	33.661.162.558
Nguyên giá	*228*		*34.795.452.920*	*34.795.452.920*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.460.346.262)*	*(1.134.290.362)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.000.631.185**	**1.450.080.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	2.000.631.185	1.450.080.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**18**	**6.145.819.891**	**6.114.328.026**
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		57.224.000.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(51.078.180.109)	(54.473.461.974)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**22.906.178.077**	**30.531.212.562**
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	12.690.542.056	20.309.278.168
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20(a)	10.215.636.021	10.221.934.394
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.410.126.517.617**	**1.391.228.301.349**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**153.680.771.757**	**109.224.868.913**
Nợ ngắn hạn	**310**		**107.534.292.420**	**65.099.003.070**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	10.839.233.146	5.512.726.069
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.668.324.449	7.818.322.448
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	16.140.930.619	13.386.389.863
Phải trả người lao động	314		16.211.404.072	14.692.571.585
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.327.095.669	3.687.391.710
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.318.181.819	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	9.103.155.516	9.013.331.345
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	18.957.200.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	23.968.767.130	10.988.270.050
Nợ dài hạn	**330**		**46.146.479.337**	**44.125.865.843**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65.277.000	65.277.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20(b)	14.651.202.337	14.716.188.843
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	31.430.000.000	29.344.400.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.256.445.745.860**	**1.282.003.432.436**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**1.256.445.745.860**	**1.282.003.432.436**
Vốn cổ phần	411	27	684.709.410.000	684.709.410.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*684.709.410.000*	*684.709.410.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	10.935.240.106	10.935.240.106
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		254.443.961.553	280.001.648.129
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*191.381.786.129*	*187.095.680.081*
- *LNST kỳ này/năm nay*	*421b*		*63.062.175.424*	*92.905.968.048*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.410.126.517.617**	**1.391.228.301.349**

19-08-2025

Người lập:		Người duyệt:
Mai Thị Thanh Hằng	Bùi Đức Hòa	Nguyễn Quang Minh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**31**	**298.533.579.915**	**262.788.964.487**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**32**	**202.801.715.467**	**193.775.721.023**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	**20**		**95.731.864.448**	**69.013.243.464**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	21.229.566.732	18.079.348.483
Chi phí tài chính	22	34	83.436.966	392.794.879
Chi phí bán hàng	25		2.138.075.159	1.821.563.082
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	35.547.016.448	33.547.388.389
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	**30**		**79.192.902.607**	**51.330.845.597**
Thu nhập khác	31		19.549.742	1.010.313.328
Chi phí khác	32		99.834.775	16.091.221
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(80.285.033)**	**994.222.107**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**79.112.617.574**	**52.325.067.704**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**37**	**16.109.130.283**	**10.490.116.981**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**37**	**(58.688.133)**	**(226.171.379)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**63.062.175.424**	**42.061.122.102**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		63.062.175.424	42.061.122.102
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	775	490

19-08-2025

Người lập:		Người duyệt:
Mai Thị Thanh Hằng	Bùi Đức Hòa	Nguyễn Quang Minh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**79.112.617.574**	**52.325.067.704**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	46.972.662.313	59.827.578.527
Các khoản dự phòng	03	20.211.308.135	(20.660.821.761)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	28.192.158	(1.159.707.620)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.939.590.419)	(17.281.697.990)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**125.385.189.761**	**73.050.418.860**
Biến động các khoản phải thu	09	3.155.898.208	5.326.811.584
Biến động hàng tồn kho	10	(2.015.307.413)	(1.049.062.096)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	8.611.127.096	(8.902.516.987)
Biến động chi phí trả trước	12	6.995.795.120	(4.541.745.796)
		142.132.702.772	**63.883.905.565**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.828.485.092)	(8.224.593.132)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.168.423.920)	(14.617.223.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**120.135.793.760**	**41.042.089.033**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(637.240.800)	(5.440.931.280)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23	(780.000.000.000)	(657.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24	755.000.000.000	680.749.589.041
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	20.033.494.519	18.474.163.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(5.603.746.281)**	**36.782.821.287**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	(68.454.241.140)	(68.436.530.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(68.454.241.140)**	**(68.436.530.575)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**46.077.806.339**	**9.388.379.745**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**65.393.616.288**	**102.662.830.867**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**	**10.376.780**	**105.311.883**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	**70**	**111.481.799.407**	**112.156.522.495**

19-08-2025

Người lập:		Người duyệt:
Mai Thị Thanh Hằng	Bùi Đức Hòa	Nguyễn Quang Minh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty"), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là một doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Công ty trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2025: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết tại ngày 30/6/2025 và 1/1/2025
Công ty con			
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Quảng Ninh	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Hải Phòng	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Hải Phòng	45,1%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và các công ty con có 433 nhân viên (1/1/2025: 428 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư trong công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng tồn kho bất động sản

Hàng tồn kho bất động sản được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất trong vòng 50 năm. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công và các công ty con ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là từ 2 đến 3 năm một lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ sáu tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất – Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và các công ty con không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

8. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu; và
- Hoạt động khác.

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	258.787.573.485	232.328.302.153	26.124.924.188	26.171.258.574	13.621.082.242	4.289.403.760	-	-	298.533.579.915	262.788.964.487
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	34.462.220.677	24.976.244.751	5.343.807.711	970.601.250	169.000.000	164.336.000	(39.975.028.388)	(26.111.182.001)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	293.249.794.162	257.304.546.904	31.468.731.899	27.141.859.824	13.790.082.242	4.453.739.760	(39.975.028.388)	(26.111.182.001)	298.533.579.915	262.788.964.487
Kết quả kinh doanh của bộ phận	91.056.901.438	65.468.398.176	1.270.042.495	848.142.324	3.404.920.515	2.696.702.964	-	-	95.731.864.448	69.013.243.464
Chi phí không phân bổ thuần									(16.538.961.841)	(17.682.397.867)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									79.192.902.607	51.330.845.597
Thu nhập khác									19.549.742	1.010.313.328
Chi phí khác									(99.834.775)	(16.091.221)
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(16.109.130.283)	(10.490.116.981)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại									58.688.133	226.171.379
Lợi nhuận sau thuế TNDN									63.062.175.424	42.061.122.102

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản của bộ phận	1.279.927.158.498	1.268.582.133.782	52.062.517.163	50.806.913.818	69.990.390.880	64.274.845.723	1.401.980.066.541	1.383.663.893.323
Tài sản không phân bổ							8.146.451.076	7.564.408.026
Tổng tài sản							1.410.126.517.617	1.391.228.301.349
Nợ phải trả của bộ phận	85.204.468.479	58.785.886.817	3.093.252.561	2.466.757.537	10.622.150.631	8.881.375.803	98.919.871.671	70.134.020.157
Các khoản nợ không phân bổ							54.760.900.086	39.090.848.756
Tổng nợ phải trả							153.680.771.757	109.224.868.913

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi tiêu vốn	637.240.800	5.440.931.280	-	-	-	-	637.240.800	5.440.931.280
Khấu hao tài sản cố định vô hình và hữu hình	46.560.277.045	59.427.814.093	302.965.770	291.965.770	109.419.498	107.798.664	46.972.662.313	59.827.578.527

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	373.329.269	753.647.109
Tiền gửi ngân hàng	21.458.470.138	13.139.969.179
Các khoản tương đương tiền	89.650.000.000	51.500.000.000
	111.481.799.407	65.393.616.288

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 2% đến 4,3% một năm (1/1/2025: kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng và lãi suất từ 2,8% đến 4,8% một năm).

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc từ 4 đến 12 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 4,4% đến 5,5% một năm (1/1/2025: kỳ hạn gốc từ 5 đến 12 tháng và lãi suất từ 4% đến 7,1% một năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

11. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	46.761.021.532	46.467.389.964
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	1.305.512.120	1.232.621.280
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	115.020.000	-
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	58.752.000	51.408.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	48.000.000	8.000.000
Cảng dầu B12 – Chi nhánh Công ty Xăng dầu B12	34.488.158	29.991.674
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	34.008.336	151.530.156
Bên khác		
United Petro Supplies FZC	29.133.119.057	29.133.119.057
Các khách hàng khác	10.272.621.255	10.352.980.212
	87.762.542.458	87.427.040.343

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngắn hạn	87.557.542.458	87.222.040.343
Dài hạn	205.000.000	205.000.000
	87.762.542.458	87.427.040.343

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tạm ứng	1.220.035.801	859.222.001
Chi hộ (*)	9.782.666.342	9.505.617.870
Phải thu lãi tiền gửi	9.006.123.293	8.100.027.393
Phải thu khác	1.781.141.529	2.297.327.583
	21.789.966.965	20.762.194.847

(*) Chi tiết các khoản chi hộ như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	5.004.158.811	6.311.141.748
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	504.038.011	390.783.923
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	873.043.032	225.322.989
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	441.637.803	362.121.573
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	320.062.322	819.381.256
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thuỷ Petrolimex	278.557.225	52.880.075
Bên khác	2.361.169.138	1.343.986.306
	9.782.666.342	9.505.617.870

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (*)	1.412.000.000	2.212.000.000
Phải thu đối với dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (**)	3.363.790.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.503.500.362	2.516.448.948
	7.279.290.362	4.728.448.948

(*) Khoản phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi chậm trả đối với khoản cho vay này từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 13).

(**) Khoản phải thu này liên quan đến dự án góp vốn thành lập Công ty TNHH 3 thành viên để thực hiện dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa trên diện tích 35.741 m2 tại Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh theo thỏa thuận hợp tác đầu tư được ký kết giữa các bên từ năm 2008. Tuy nhiên, ngày 28 tháng 4 năm 2017, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư của dự án này. Trong kỳ, Công ty đã phân loại lại khoản phải thu này từ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 18) sang Phải thu dài hạn khác. Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 13 và Thuyết minh 18).

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2025				1/1/2025			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	29.133.119.057	(29.133.119.057)	-	Trên 3 năm	29.133.119.057	(29.133.119.057)	-
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Trên 3 năm	1.412.000.000	(1.412.000.000)	-	Trên 3 năm	2.212.000.000	(2.212.000.000)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	2.820.000.000	(2.820.000.000)	-	Trên 3 năm	2.820.000.000	(2.820.000.000)	-
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh	Trên 3 năm	1.003.453.165	(1.003.453.165)	-	Trên 3 năm	1.003.453.165	(1.003.453.165)	-
Phải thu đối với dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa	Trên 3 năm	3.363.790.000	(3.363.790.000)	-		-	-	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	4.635.911.194	(4.635.911.194)	-	Trên 3 năm	4.635.911.194	(4.635.911.194)	-
		43.793.204.246	(43.793.204.246)	-		41.229.414.246	(41.229.414.246)	-
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(38.862.414.246)				(38.862.414.246)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(4.930.790.000)				(2.367.000.000)	
			(43.793.204.246)				(41.229.414.246)	

Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	**30/6/2024**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	41.229.414.246	41.777.683.216
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	1.337.068.965
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(800.000.000)	(600.000.000)
Chuyển từ dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 18)	3.363.790.000	-
Số dư cuối kỳ	43.793.204.246	42.514.752.181

14. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	30/6/2025	**1/1/2025**
	VND	**VND**
Hàng tồn kho bất động sản		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.368.908.443	48.480.142.211
- Hàng hóa	6.861.004.553	6.861.004.553
Hàng tồn kho khác		
- Nguyên vật liệu	23.473.630.750	24.202.529.872
- Công cụ và dụng cụ	662.436.558	644.585.870
- Hàng hóa xăng dầu	565.191.730	727.602.115
	82.931.172.034	80.915.864.621

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16.850.755.321	2.212.576.518	1.794.079.589.258	2.012.995.020	1.815.155.916.117
Tăng trong kỳ	-	-	-	489.930.000	489.930.000
Phân loại lại	-	(488.820.000)	51.000.000	437.820.000	-
Số dư cuối kỳ	16.850.755.321	1.723.756.518	1.794.130.589.258	2.940.745.020	1.815.645.846.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.651.374.984	1.635.457.402	1.508.394.987.629	1.464.284.234	1.518.146.104.249
Khấu hao trong kỳ	315.144.296	2.861.784	46.091.121.848	237.478.485	46.646.606.413
Phân loại lại	-	63.020.000	-	(63.020.000)	-
Số dư cuối kỳ	6.966.519.280	1.701.339.186	1.554.486.109.477	1.638.742.719	1.564.792.710.662
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	10.199.380.337	577.119.116	285.684.601.629	548.710.786	297.009.811.868
Số dư cuối kỳ	9.884.236.041	22.417.332	239.644.479.781	1.302.002.301	250.853.135.455

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 922.553 triệu VND (1/1/2025: 920.603 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	34.395.575.000	346.000.000	53.877.920	34.795.452.920
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	734.412.442	346.000.000	53.877.920	1.134.290.362
Khấu hao trong kỳ	326.055.900	-	-	326.055.900
Số dư cuối kỳ	1.060.468.342	346.000.000	53.877.920	1.460.346.262
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	33.661.162.558	-	-	33.661.162.558
Số dư cuối kỳ	33.335.106.658	-	-	33.335.106.658

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	1.450.080.000	5.087.805.000
Tăng trong kỳ	550.551.185	4.324.776.000
Điều chỉnh theo chi phí sửa chữa tàu thực tế	-	(1.465.800.000)
Số dư cuối kỳ	2.000.631.185	7.946.781.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Công trình tòa nhà làm việc số 6 Cù Chính Lan	550.551.185	-
	2.000.631.185	1.450.080.000

18. Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	30/6/2025				1/1/2025			
		Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết									
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,10%	-	Không áp dụng	(*)	45,10%	-	Không áp dụng	(*)
Đơn vị khác									
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	0,55%	57.224.000.000	(51.078.180.109)	(*)	0,55%	57.224.000.000	(51.109.671.974)	(*)
Khoản đầu tư khác (**)			-	-			3.363.790.000	(3.363.790.000)	
			57.224.000.000	(51.078.180.109)			60.587.790.000	(54.473.461.974)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Trong kỳ, Công ty phân loại lại khoản này sang Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 12(b)).

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	54.473.461.974	54.204.379.036
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	313.743.372
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(31.491.865)	-
Chuyển sang dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 13)	(3.363.790.000)	-
Số dư cuối kỳ	51.078.180.109	54.518.122.408

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	19.454.602.411	854.675.757	20.309.278.168
Tăng trong kỳ	-	50.377.182	50.377.182
Phân bổ trong kỳ	(7.196.236.506)	(472.876.788)	(7.669.113.294)
Số dư cuối kỳ	12.258.365.905	432.176.151	12.690.542.056

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào đơn vị khác	20%	10.215.636.021	10.221.934.394

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	14.651.202.337	14.716.188.843

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Các bên liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH MTV	2.726.626.754	1.715.962.480
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex – CTCP	2.005.010.752	540.288.612
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	853.090.225	-
Bên khác		
Các nhà cung cấp khác	5.254.505.415	3.256.474.977
	10.839.233.146	5.512.726.069

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

22. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.703.306.801	27.773.299.394	(25.503.626.765)	4.972.979.430
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	91.114.485	(91.114.485)	-
Thuế nhập khẩu	-	78.190.888	(78.190.888)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.478.003.112	16.109.130.283	(14.828.485.092)	10.758.648.303
Thuế thu nhập cá nhân	1.205.079.950	3.726.704.129	(4.633.160.729)	298.623.350
Thuế nhà thầu	-	162.007.064	(162.007.064)	-
Thuế, phí, lệ phí khác	-	145.430.116	(145.430.116)	-
	13.386.389.863	48.085.876.359	(45.442.015.139)	16.030.251.083
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			110.679.536
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.386.389.863			16.140.930.619

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Kinh phí công đoàn	2.728.964.270	2.686.000.496
Thu hộ (*)	3.181.197.436	2.611.681.179
Cổ tức phải trả	138.922.980	122.223.120
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.054.070.830	3.593.426.550
	9.103.155.516	9.013.331.345

(*) Chi tiết các khoản thu hộ như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	6.480.000	-
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.917.000	113.947.723
Cảng dầu B12 – Chi nhánh Công ty Xăng dầu B12	1.425.612.265	1.479.832.804
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	63.637.500	44.787.850
Bên khác	1.680.550.671	973.112.802
	3.181.197.436	2.611.681.179

Khoản phải trả khác đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

24. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2 đến 3 năm một lần.

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	**30/6/2024**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	29.344.400.000	56.989.923.741
Dự phòng lập trong kỳ	21.042.800.000	17.171.124.381
Hoàn nhập trong kỳ	-	(295.267.655)
Sử dụng trong kỳ	-	(40.053.290.824)
Số dư cuối kỳ	50.387.200.000	33.812.489.643
Ngắn hạn	18.957.200.000	23.327.489.643
Dài hạn	31.430.000.000	10.485.000.000

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	**30/6/2024**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	10.988.270.050	26.717.798.250
Trích lập trong kỳ	20.000.000.000	17.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(7.019.502.920)	(14.475.393.400)
Số dư cuối kỳ	23.968.767.130	29.242.404.850

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	272.708.451.081	1.274.710.235.388
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	42.061.122.102	42.061.122.102
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(68.470.941.000)	(68.470.941.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
Biến động khác	-	-	-	(141.830.000)	(141.830.000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	229.156.802.183	1.231.158.586.490
Số dư tại ngày 1/1/2025	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	280.001.648.129	1.282.003.432.436
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	63.062.175.424	63.062.175.424
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(68.470.941.000)	(68.470.941.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Biến động khác	-	-	-	(148.921.000)	(148.921.000)
Số dư tại ngày 30/6/2025	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	254.443.961.553	1.256.445.745.860

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 như sau:

	30/6/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**Tỷ lệ**
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
Số cổ phiếu đang lưu hành	68.470.941	100%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, và công ty mẹ cấp cao nhất, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam.

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

29. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 15 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu).

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	1.692.000.000	2.030.400.000
Trong vòng hai đến năm năm	-	676.800.000
	1.692.000.000	2.707.200.000

(b) Ngoại tệ

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	119.096	3.087.520.863	74.212	1.875.683.058

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu khách hàng khác	2022	103.442.734	103.442.734
		18.766.442.734	18.766.442.734

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	28.106.637.520	29.217.612.520

(e) Cam kết bảo lãnh khoản vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty vẫn tiếp tục duy trì cam kết bảo lãnh thanh toán đối với 50,7% khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, công ty liên kết, có giá trị ghi sổ là 281.482 triệu VND (1/1/2025: 286.119 triệu VND), bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan khác (nếu có) sau khi đã xử lý các biện pháp đảm bảo khác của khoản vay.

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	**30/6/2024**
	VND	**VND**
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	264.049.809.422	236.720.850.572
▪ Doanh thu từ bán hàng	26.124.924.188	26.171.258.574
▪ Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	8.358.846.305	(103.144.659)
Doanh thu thuần	298.533.579.915	262.788.964.487

32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	**30/6/2024**
	VND	**VND**
Giá vốn cung cấp dịch vụ	169.856.440.092	168.452.604.773
Giá vốn bán hàng	24.854.881.693	25.323.116.250
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	8.090.393.682	-
	202.801.715.467	193.775.721.023

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	20.939.590.419	16.531.697.990
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	280.211.870	387.942.873
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.764.443	1.159.707.620
	21.229.566.732	18.079.348.483

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.972.230	79.051.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.956.601	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(31.491.865)	313.743.372
	83.436.966	392.794.879

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	23.167.887.197	20.084.698.725
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.483.452.335	1.402.095.260
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(800.000.000)	737.068.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.507.679.913	7.918.936.517
Chi phí khác	3.187.997.003	3.404.588.922
	35.547.016.448	33.547.388.389

36. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Hàng hóa mua để bán	24.692.471.308	16.809.610.377
Chi phí nguyên vật liệu	20.434.655.316	26.331.726.348
Chi phí nhân viên	77.758.457.373	63.499.350.014
Chi phí khấu hao và phân bổ	46.972.662.313	59.827.578.527
Chi phí sửa chữa tàu	21.042.800.000	16.875.856.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.511.044.512	40.789.106.724
Chi phí khác	3.801.072.099	6.443.514.654
	243.213.162.921	230.576.743.370

37. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	16.109.130.283	10.489.516.981
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	600.000
	16.109.130.283	10.490.116.981
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(58.688.133)	(226.171.379)
Chi phí thuế thu nhập	16.050.442.150	10.263.945.602

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	79.112.617.574	52.325.067.704
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	15.822.523.515	10.465.013.541
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	(163.422.705)
Chi phí không được khấu trừ thuế	197.445.933	328.699.274
Thu nhập không bị tính thuế	(160.000.000)	(120.000.000)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	190.472.702	(246.944.508)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	600.000
	16.050.442.150	10.263.945.602

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	63.062.175.424	42.061.122.102
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(10.000.000.000)	(8.500.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	53.062.175.424	33.561.122.102

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến là 10.000 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 8.500 triệu VND), dựa trên cơ sở số lợi nhuận đã được sử dụng để trích cho năm trước.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	30/6/2024
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ	68.470.941	68.470.941
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	775	490

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	250.095.859.402	228.375.153.453
Mua hàng hóa	-	15.498.330.814
Cổ tức	34.923.232.000	34.923.232.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP		
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ	6.619.325.860	6.258.650.481
Các công ty con và liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua hàng hóa	4.782.484.035	6.898.943.394
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH MTV		
Mua hàng hóa và dịch vụ	24.644.529.338	22.384.100.832
Petrolimex Singapore Pte., Ltd		
Mua dịch vụ	16.523.100	-
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ	278.800.000	333.200.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco		
Cung cấp dịch vụ	303.820.500	211.693.200
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ	650.500.000	358.148.148

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex			
Cung cấp dịch vụ		103.703.712	195.370.370
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO – Chi nhánh Hải Phòng			
Mua dịch vụ		11.129.013.065	10.669.741.941
Cảng dầu B12 – Chi nhánh Công ty Xăng dầu B12			
Cung cấp dịch vụ		63.217.475	43.860.471
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè			
Mua hàng hóa		1.116.830.818	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex			
Mua dịch vụ		4.470.000	118.277.100
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng			
Mua hàng hóa		-	71.450.222
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Thù lao và lương			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	566.393.664	489.659.379
Ông Vũ Đình Hiển	Thành viên	317.186.178	458.157.323
Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên	66.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Minh (*)	Thành viên	495.010.050	387.023.905
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên	66.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	182.825.800	220.320.000
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên	66.000.000	48.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Lương và thưởng			
Ông Nguyễn Quang Minh (*)	Tổng Giám đốc	495.010.050	387.023.905
Ông Vũ Đình Hiển	Tổng Giám đốc *(đến ngày 12/7/2024)*	-	458.157.323
Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	385.649.773	339.023.905
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	385.649.773	339.023.905
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	385.649.773	339.023.905
Ông Bùi Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 17/4/2025)*	125.370.399	-
Thành viên Ban Kiểm soát			
Thù lao			
Bà Nguyễn Thị Thanh Hảo	Trưởng Ban	385.649.773	339.023.905
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên	150.640.984	143.846.699
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên	48.000.000	33.600.000

		Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Kế toán trưởng			
Lương và thưởng			
Ông Bùi Đức Hòa		266.342.400	239.952.000
Ban Kiểm toán nội bộ			
Lương và thưởng			
Bà Tạ Thị Thu Hương	Trưởng Ban	190.921.500	173.565.000
Bà Viết Thu Hạnh	Thành viên	80.005.200	72.732.000

(*) Ông Nguyễn Quang Minh là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Ông Minh nhận thù lao cho vai trò thành viên Hội đồng Quản trị và lương và thưởng cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc.

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

19-08-2025

Người lập:		Người duyệt:
Mai Thị Thanh Hằng	Bùi Đức Hòa	Nguyễn Quang Minh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*